

Bản án số: 54/2025/HS-ST

Ngày: 12-02-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Thắng

Thẩm phán: Bà Lê Thị Thương Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh
2. Bà Thi Thị Tuyết Nhung
3. Ông Thiều Đình Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Yến Như - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 838/2024/HSST ngày 24 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2025/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2025 đối với:

- Bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Hồng H** (tên gọi khác: L3); Giới tính: Nữ; Sinh ngày 30/9/1970 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký HKTT: H5, Phường H1, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: P1 P, Phường E3, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 01/12; Con ông Nguyễn Văn L4 và con bà Lê Thị L5; Hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng có 03 người con (con lớn nhất sinh năm 1991, con nhỏ nhất sinh năm 1996); Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/4/2024 (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Nguyễn Ngọc T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tại Văn phòng Luật sư Hồ Trung H4 bào chữa chỉ định cho bị cáo

Nguyễn Thị Hồng H (có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

1) Ông La Thanh H2; Sinh năm: 1976; Nơi đăng ký HKTT: X1, phường X2, Quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: X4, Phường X6, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

2) Ông La Thanh S; Sinh năm: 1968; Nơi cư trú: S1, Phường S2, quận S3, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Căn hộ V1 Chung cư V, V2, phường V3, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng giữa tháng 11/2016, ông Nguyễn Công M và vợ là bà Vương Thị H3 đăng báo để tìm người chuyển nhượng thửa đất số 124, diện tích 252 m², thuộc tờ bản đồ số 5, bộ địa chính phường B, Quận B1 (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530, sổ vào sổ cấp GCN: CT15003 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 05/9/2012).

Sau có khi ông M đăng báo có một người đàn ông tên M5 (không rõ lai lịch) đến gặp bà H3 hỏi mua thửa đất trên và yêu cầu bà H3 đưa bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ khẩu và Giấy đăng ký kết hôn của bà H3 và ông M, đồng thời hẹn sẽ quay lại để đặt cọc. Hai ngày sau, đối tượng M5 đi cùng 02 người (không rõ lai lịch) đến nhà bà H3 và M giới thiệu là bố, mẹ vợ từ Mỹ về nên yêu cầu xem bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản photo Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Công M. Bà H3 tưởng thật nên đã đưa cho M5 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đi ra phía trước nhà kêu ông M lấy bản photo Giấy chứng minh nhân dân rồi quay vào đưa cho M5. Lúc này, bà H3 không biết M5 đã đánh tráo bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật và đưa lại cho bà H3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

Vào ngày 23/11/2016, khi bà H3 và ông M đang ở Hải Phòng, thì có một người phụ nữ (không rõ lai lịch) đến nhà tìm bà H3 nhưng không gặp nên người phụ nữ này gặp bà Võ Thị G là người giúp việc của bà Vương Thị T1 (bà T1 chị gái của bà H3) ở nhà kế bên, hỏi xin số điện thoại rồi gọi điện cho bà T1 để báo tin có người trả công 10.000.000 đồng để thuê bà ta đóng giả bà H3 ký các giấy tờ liên quan đến thửa đất của bà H3, do không được trả tiền công nên người phụ nữ này đến báo tin cho bà H3 biết.

Đến ngày 01/12/2016, bà H3 đến Ủy ban nhân dân phường B, Quận B1 tìm hiểu, thì được nhân viên địa chính cho biết hiện có người đang nộp hồ sơ xác nhận vị trí đất của bà H3 để làm thủ tục đóng thuế sang tên nên bà H3 yêu

cầu nhân viên địa chính cung cấp bản sao hồ sơ xác nhận vị trí đất nộp tại Ủy ban nhân dân phường và đề nghị ngăn chặn việc đăng bộ sang tên. Tiếp sau đó ngày 04/12/2016, bà H3 đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến phòng T9 kiểm tra, thì được biết Giấy chứng nhận mà bà H3 cung cấp là giả, từ đó bà H3 đến Công an Quận 2 trình báo.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định như sau:

- Ngày 20/11/2016, Lê Thị Mỹ D được đối tượng tên P1 (không rõ lai lịch) thuê tìm người đứng tên nhận ủy quyền từ vợ chồng ông Trần Công M1 và bà Vương Thị H3 ủy quyền định đoạt đối với thửa đất số 124, diện tích 252 m², tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính phường B, Quận B1 (nay là thành phố T) và thuê địa điểm để thực hiện việc công chứng Hợp đồng ủy quyền bên ngoài Văn phòng công chứng. Do D đang cần tiền nên nhận đứng ra ký hợp đồng nhưng P1 từ chối vì D không cùng độ tuổi của bà H3, nên D đã thuê Nguyễn Thị Hồng H đứng tên bên được ủy quyền trên Hợp đồng ủy quyền và thuê nhà của ông Nguyễn Gia T2 tại địa chỉ số B đường D, Phường A, Quận H làm nơi ký công chứng Hợp đồng ủy quyền ngoài trụ sở Văn phòng công chứng. Cùng thời gian này, có một người phụ nữ tên L1 (không rõ lai lịch) đã thuê Lê Văn T3 đóng giả ông Nguyễn Công M để ký Hợp đồng công chứng ủy quyền (bên ủy quyền). Sau đó, L1 hẹn T3 đến ngã tư A, huyện H để gặp đối tượng tự xưng là bà S1 (không rõ lai lịch) để dẫn đi ký Hợp đồng công chứng ủy quyền.

- Ngày 21/11/2016, D đưa H đến nhà của ông T2 để ký Hợp đồng ủy quyền, thì cũng gặp bà S1 dẫn T3 đến. Cùng lúc này, có một người phụ nữ (dáng người gầy, có tật ở chân, không rõ lai lịch) được thuê đóng giả bà Vương Thị H3 cũng đến nhà ông T2 để ký Hợp đồng ủy quyền (bên ủy quyền). Khi đến nhà, ông T2 mở cửa cho D, H, T3 và người phụ nữ được thuê đóng giả bà H3 vào nhà, sắp xếp chỗ ngồi cho cả nhóm rồi D và ông T2 đi ra ngoài quán cà phê ở đầu hẻm ngồi chờ, còn H, T3 và người phụ nữ đóng giả bà H3 ngồi trong nhà chờ Công chứng viên đến để ký hợp đồng. Trong lúc ngồi chờ, người phụ nữ đóng giả bà H3 nói cho H biết được thuê đóng giả chủ đất ký Hợp đồng công chứng ủy quyền. Sau đó, có 01 người đàn ông (không rõ lai lịch) chờ Công chứng viên Phạm Thị Minh A thuộc Văn phòng Ê (địa chỉ: Quận Á) đến nhà ông T2. Người đàn ông này đưa bộ hồ sơ bản chính cho Công chứng viên M3 thực hiện việc ký kết Hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất 124 của ông M và bà H3 để ủy quyền cho H toàn quyền quyết định đoạt đối với thửa đất trên. Theo đó, bên ủy quyền là do T3 và người phụ nữ (dáng người gầy, có tật ở chân, không rõ lai lịch) đóng giả ông M và bà H3 ký còn bên được ủy quyền là H ký. Sau khi ký xong, người đàn ông cầm theo toàn bộ hồ sơ và chờ Công chứng viên Minh A quay về Văn phòng công chứng để lấy sổ, đóng dấu phát hành Hợp đồng (Hợp đồng ủy quyền số 14525). Sau khi ký Hợp đồng ủy quyền xong, ông T2 được D đưa số tiền 500.000 đồng tiền thuê địa điểm ký hợp đồng,

H thuê ông T2 chở về nhà, còn T3 và người phụ nữ đóng giả bà H3 cũng tự ra về và đến chiều tối bà L1 trả công cho T3 số tiền 3.000.000 đồng.

- Đến ngày 25/11/2016, D báo cho H biết cần ký hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền số 14525 mà H đã ký vào ngày 21/11/2016 và nói H tự đến nhà của ông T2, còn D sẽ đến sau. Trợ được bà S1 đưa đến và người phụ nữ được thuê đóng giả bà H3 lần trước cũng có mặt tại nhà của ông T2 để chờ Công chứng viên đến. Lần này, cũng có 01 người đàn ông (không rõ lai lịch) chở Công chứng viên Nguyễn Thị Bé M2, thuộc Văn phòng C đến nhà ông T2 và cung cấp đưa bộ hồ sơ bản chính cho Công chứng viên M2 để 02 bên ký hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền số 14525. Sau khi ký xong, người đàn ông này cầm theo toàn bộ hồ sơ và chở Công chứng viên M2 quay về Văn phòng công chứng để lấy số, đóng dấu phát hành hợp đồng (Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền số 14814). Sau khi ký hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền xong, ông T2 được D trả cho số tiền 1.000.000 đồng thuê địa điểm ký hợp đồng, còn H thuê xe ôm chở về nhà, T3 và người phụ nữ đóng giả bà H3 cũng tự ra về.

- Ngày 29/11/2016, D đưa H đến nhà ông T2, thì thấy người phụ nữ tên S1 đi cùng T3 đến nhà ông T2 để ký lại Hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất 124 của ông M và bà H3. Nhưng lần này người phụ nữ (dáng người gầy, có tật ở chân) đóng giả bà H3 đã ký hợp đồng ủy quyền số 14525 ngày 21/11/2016 và hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 14814 ngày 25/11/2016 không có mặt, thay vào đó là một người phụ nữ (dáng người mập không rõ lai lịch) được thuê đóng giả bà H3. Hồ sơ đất lần này do 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) đưa đến cho Công chứng viên Nguyễn Duy T4, thuộc Văn phòng C2 (địa chỉ A N, **Phường A1**, quận P) yêu cầu chứng thực. Sau đó, Công chứng viên T4 đến nhà ông T2 tiến hành cho hai bên ký kết hợp đồng, trong đó T3 đóng giả ông M và người phụ nữ dáng người mập đóng giả bà H3 và H là bên được ủy quyền (H được toàn quyền quyết định đối với thửa đất 124 của ông M và bà H3). Sau đó, người phụ nữ và Công chứng viên T4 quay về Văn phòng công chứng lấy số, đóng dấu phát hành hợp đồng (Hợp đồng ủy quyền số 17064). Sau khi ký hợp đồng xong, D trả cho ông T2 số tiền 2.000.000 đồng tiền thuê địa điểm ký hợp đồng. H tự thuê xe ôm về nhà, còn T3 và người phụ nữ đóng giả bà H3 cũng tự đi về.

- Bên cạnh đó, trong khoảng thời gian H ký các hợp đồng nêu trên, đối tượng tên T5 (tên gọi khác là B2, không rõ lai lịch) là người giữ bộ hồ sơ đất 124 của ông M và bà H3 đã chào bán thửa đất này với giá 05 tỷ đồng cho nhóm môi giới nhà đất tại khu vực **Quận H4** gồm: Phạm Thanh G1, Trương Võ Phi L2 Anh V, Vương Thị L3, Nguyễn Thị Linh T6 và T7 (không rõ lai lịch), nếu bên môi giới bán cao giá hơn sẽ được hưởng phần chênh lệch. Do vậy, nhóm môi giới nhà đất này đã “nâng” giá bán lên 7,5 tỷ đồng và chào bán thửa đất này cho đối tượng V1 (không rõ lai lịch) làm môi giới tại khu vực Quận B1. V1 đã giới thiệu cho hai anh em ông La Thanh S và La Thanh H2 (Công ty K,

phường B, Quận B1). Sau khi kiểm tra thông tin nhà đất, ông S và ông H2 nhận thấy thửa đất này có giá rẻ nên đã hẹn gặp T6 và L3 (đại diện bên bán) tại Công ty Đ để thỏa thuận việc chuyển nhượng thửa đất. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 7,5 tỷ đồng, thanh toán 06 tỷ đồng ngay sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng, số tiền còn lại (1,5 tỷ đồng) sẽ thanh toán sau khi hoàn thành việc đăng bộ sang tên. Ông S và ông H2 hẹn ngày hôm sau sẽ tiến hành công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C1 (địa chỉ tại phường A, Quận B1).

- Ngày 30/11/2016, D đưa H đến Văn phòng C1 để ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên, còn D đi ra quán cà phê gần đó ngồi chờ. Cùng lúc đó, đối tượng T5 cũng đưa bộ hồ sơ đất đến Văn phòng C1. Về phía nhận chuyển nhượng là hai anh em ông H2 đã giao cho bà Lê Kim Y (nhân viên pháp lý của Công ty) đến Văn phòng C1 để kiểm tra hồ sơ đất và liên hệ với Công chứng viên soạn thảo Hợp đồng (ông H2 là người đứng tên nhận chuyển nhượng đất). Sau đó, hai anh em ông H2 cùng T6 và L3 đến gặp H và T5 tại Văn phòng C1 để hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng đất do Công chứng viên Lâm Thị G2 chứng thực (Hợp đồng số 17661). Sau khi ký, H và ông H2 lập biên bản giao nhận tiền (H ký tên và điểm chỉ vào giấy nhận số tiền 06 tỷ đồng đề ngày 30/11/2016). Tiếp sau đó, nhóm T5, T6 và L3 ở lại nhận tiền mua bán đất, còn H đi ra ngoài để D chờ về trước. Ông H2 giao cho nhóm T5, T6 và L3 số tiền 06 tỷ đồng như đã thỏa thuận và nhận bộ hồ sơ đất. Sau khi nhận 06 tỷ đồng, T5 giữ lại số tiền 4,5 tỷ đồng, còn lại đưa cho L3, T6 số tiền chênh lệch như thỏa thuận là 1,5 tỷ đồng.

- Về phía L3 và T6 hẹn gặp V1, V và T7 tại quán cà phê gần Công ty của ông H2 để chia nhau số tiền được hưởng lợi, trong đó: L3, T6, V1 mỗi người được chia 375.000.000 đồng, V được chia 250.000.000 đồng và T7 được chia 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 25.000.000 đồng cả nhóm chi tiêu ăn mừng cùng nhau. Còn T5 hẹn gặp G1 và V tại quán C5, Quận A. Tại đây, T5 đưa cho G1 và V tiền hoa hồng môi giới đất là 100.000.000 đồng, G1 chia đôi cho V mỗi người được 50.000.000 đồng.

- Sau khi chờ H về nhà, D đến gặp P1 nhận số tiền 20.000.000 đồng, D chia cho H số tiền 15.000.000 đồng để trả công cho H đã ký các hợp đồng như nêu trên, D giữ lại số tiền 5.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Hôm sau, P1 điện thoại nói D chở H đến đường T, Quận A để cho thêm tiền và khi đến nơi, P1 cho số điện thoại của người tên T5 để D liên lạc. Sau đó, D liên lạc thì gặp T5 và người phụ nữ tên T8 (đều không rõ lai lịch) nên T8 đưa cho H thêm số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 01/12/2016, ông H2 nộp hồ sơ xác định vị trí đất tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận B1 để nộp thuế, thì bị bà Vương Thị H3 ngăn chặn đã nêu ở trên. Ngày 07/12/2016, ông H2 làm đơn tố cáo sự việc mình bị lừa đảo chiếm

đoạt tài sản thông qua việc mua bán thửa đất của bà H3 và ông M đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 12.

- Ngày 08/12/2016, ông H2 hẹn bà L3 và T6 đến quán C2 trên đường T, Quận B1 để cho tiền hoa hồng môi giới, thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 2 mời về làm việc. Đồng thời, Công an Quận 2 chuyển đơn của bà H3 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý theo thẩm quyền.

- Theo Kết luận giám định số 447/KLGD-TT ngày 19/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530 do bà Vương Thị H3 cung cấp được làm giả bằng phương pháp in phun màu.*

Bản in của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 492530 do ông La Thanh H2 cung cấp so với bản in tương ứng lưu tại Phòng K1 dùng làm mẫu so sánh là do cùng một bộ chế bản in ra.

Chữ ký ghi tên “Vương Thị H3” và “Nguyễn Công M” trên 03 Hợp đồng gửi giám định so với chữ ký của bà Vương Thị H3 và ông Nguyễn Công M không do cùng một người ký ra.

Chữ viết có nội dung “Chúng tôi đã đọc và đồng ý” và chữ viết họ tên “Vương Thị H3”, “Nguyễn Công M” trên 03 Hợp đồng gửi giám định so với chữ viết của bà Vương Thị H3 và ông Nguyễn Công M không do cùng một người viết ra.

Dấu vân tay mang tên Vương Thị H3 và Nguyễn Công M trên 03 Hợp đồng gửi giám định so với dấu vân tay của bà Vương Thị H3 và ông Nguyễn Công M không do cùng một người in ra”.

Theo kết luận giám định số 1130/KLGD ngày 29/8/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“Chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của người mang tên Nguyễn Thị Hồng H trên các Hợp đồng ủy quyền số 014525, Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền số 014814, Hợp đồng ủy quyền số 017064, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 17661 và 02 Giấy biên nhận tiền cần giám định so với chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của Nguyễn Thị Hồng H là do cùng một người viết và ký ra và lần lượt trùng với dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải của Nguyễn Thị Hồng H”.*

- Ngày 15/8/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và ra quyết định khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T3 và Nguyễn Thị Hồng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

- Ngày 15/12/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh thi hành bắt bị can để tạm giam đối với Lê Văn T3 và Lê Thị Mỹ D, riêng Nguyễn Thị Hồng H bỏ trốn nên ngày 27/12/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định truy nã đối với Nguyễn Thị Hồng H.

Ngày 09/10/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử và đã tuyên án theo Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HS-ST, tuyên phạt Lê Thị Mỹ D 13 năm tù, Lê Văn T3 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đồng thời tuyên buộc các bị cáo D, T3 có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 đồng cho bị hại là ông La Thanh H2 và ông La Thanh S; trường hợp các bị cáo không có khả năng bồi thường số tiền này thì Văn phòng C có nghĩa vụ bồi thường thay cho các bị cáo toàn bộ hoặc phần nghĩa vụ còn lại ngay sau khi có chứng từ xác thực về khả năng thanh toán của hai bị cáo D và T3; văn phòng C có quyền khởi kiện vụ án dân sự đối với các bị cáo trong một vụ án dân sự khác để yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả cho mình số tiền mà Văn phòng C đã bồi thường thay cho các bị cáo theo bản án này.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Văn T3, bị hại La Thanh H2, bị hại La Thanh S, Văn phòng C và ông Nguyễn Duy T4 có đơn kháng cáo, đến ngày 21/10/2019 bị cáo T3 có đơn rút kháng cáo.

Ngày 29/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm và tuyên án theo Bản án hình sự phúc thẩm số 294/2020/HS-PT, tuyên y án sơ thẩm đối với bị cáo Lê Văn T3; sửa phần trách nhiệm dân sự, tuyên buộc bị cáo D và bị cáo T3 có nghĩa vụ ngang nhau và liên đới bồi thường số tiền 4.930.000.000 đồng cho bị hại là ông La Thanh H2 và ông La Thanh S.

Về phía Nguyễn Thị Hồng H, đến ngày 05/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt được H theo Quyết định truy nã.

Ngày 11/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản cáo trạng số 655/CT-VKS-P2 truy tố bị cáo Nguyễn Thị Hồng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Thị Hồng H thừa nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng thể hiện.

- Các bị hại La Thanh H2 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức

độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của tội phạm mà bị cáo gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng H từ 12 năm tù đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng đã được xử lý tại Bản án số Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hình sự phúc thẩm số 294/2020/HS-PT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không xem xét.

- Luật sư Nguyễn Ngọc T trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng H: Luật sư thống nhất với tội danh và khung hình phạt truy tố bị cáo. Luật sư chỉ nêu về các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, đó là trong vụ án này bị cáo chỉ là đồng phạm giúp sức, hoàn cảnh của bị cáo rất khó khăn, cha mẹ bị cáo đã già yếu, chồng bị cáo bị bệnh, 02 con của bị cáo đang vướng vòng lao lý nên các cháu của bị cáo không có người chăm sóc; số tiền bị cáo thu lợi bất chính là rất ít; trình độ học vấn của bị cáo thấp (01/12) nên nhận thức về pháp luật của bị cáo có phần hạn chế; đồng thời tại phiên tòa phía bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Từ đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thái độ thật thà khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh, nhân thân của bị cáo để cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ dưới mức đề nghị của Viện kiểm sát, đồng thời xem xét không buộc bị cáo phải nộp lại tiền thu lợi bất chính vì với hoàn cảnh hiện tại của gia đình bị cáo thì không có khả năng thi hành án đối với số tiền này.

- Trong phần tranh luận, Kiểm sát viên vẫn bảo lưu quan điểm về việc giải quyết vụ án, về phía Luật sư cũng bảo lưu quan điểm bào chữa.

- Tại lời nói sau cùng, bị cáo Nguyễn Thị Hồng H xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ để sớm trở về chăm sóc gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư bào chữa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[2] Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các bị hại, kết luận giám định, Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bản án hình sự phúc thẩm số 294/2020/HS-PT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở kết luận như sau:

[2.1] Khoảng giữa tháng 11/2016, ông Nguyễn Công M và vợ là bà Vương Thị H3 có đăng báo tìm người để chuyển nhượng thửa đất số 124, diện tích 252 m², tờ bản đồ số 5, phường B, Quận B1 (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, có một người đàn ông tên M5 (không rõ lai lịch) đến gặp bà H3 hỏi mua thửa đất trên và yêu cầu bà H3 đưa bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ khẩu và Giấy đăng ký kết hôn của bà H3 và ông M, đồng thời hẹn sẽ quay lại để đặt cọc. Hai ngày sau, đối tượng tên M5 đi cùng 02 người (không rõ lai lịch) đến nhà bà H3 và yêu cầu xem bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản photo Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Công M nên H3 đã đưa cho M5 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đi ra phía trước nhà kêu ông M lấy bản photo Giấy chứng minh nhân dân rồi quay vào đưa cho M5. Lúc này đối tượng tên M5 đã đánh tráo bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật và đưa lại cho bà H3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

[2.2] Ngày 20/11/2016, Lê Thị Mỹ D được đối tượng tên P1 (không rõ lai lịch) thuê tìm người đứng tên ký Hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất 124 của ông M, bà H3 và thuê địa điểm để ký hợp đồng. Từ đó D đã thuê Nguyễn Thị Hồng H đứng tên ký Hợp đồng ủy quyền (bên được ủy quyền) và thuê nhà của ông Nguyễn Gia T2 tại địa chỉ đường D, Phường A, Quận H làm nơi ký công chứng Hợp đồng ủy quyền ngoài trụ sở Văn phòng công chứng. Cùng thời gian này, có một người phụ nữ tên L1 (không rõ lai lịch) thuê Lê Văn T3 để đóng giả ông Nguyễn Công M để ký Hợp đồng công chứng ủy quyền.

[2.3] Ngày 21/11/2016, D đưa H đến nhà của ông T2 để ký Hợp đồng ủy quyền thì gặp bà S1 (không rõ lai lịch) dẫn T3 đến đóng giả ông Nguyễn Công M và cùng lúc này, có một người phụ nữ (dáng người gầy bị tật ở chân, không rõ lai lịch) cũng được thuê đóng giả bà Vương Thị H3 đến nhà ông T2 để ký hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất 124. Sau đó, có 01 người đàn ông (không rõ lai lịch) chở Công chứng viên Phạm Thị Minh A thuộc Văn phòng Ê (địa chỉ: Quận A) đến nhà ông T2 và các bên đã ký Hợp đồng ủy quyền (trong đó bên ủy quyền do T3 đóng giả ông M, còn người phụ nữ có dáng người gầy, bị tật ở chân đóng giả bà H3 và bên được ủy quyền là H). Hợp đồng ủy quyền này được phát hành với số 14525.

[2.4] Đến ngày 25/11/2016, D báo cho H biết cần ký hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền số 14525 mà H đã ký ngày 21/11/2016 và nói H tự đến nhà của ông T2 còn D sẽ đến sau. Tại nhà ông T2 có T3 và người phụ nữ có tật ở chân cũng có

mặt nên các bên đã ký hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền 14525. Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền được phát hành với số 14814.

[2.5] Ngày 29/11/2016, D đưa H đến nhà ông T2 để ký lại hợp đồng ủy quyền mới đối với thửa đất 124 của ông M, bà H3. Tại nhà ông T2 có T3 đóng giả ông M, nhưng người đóng giả bà H3 không phải là người phụ nữ có dáng người gầy, bị tật ở chân như 02 lần trước mà thay vào là người phụ nữ có dáng người mập đóng giả bà H3. Hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất 124 được Công chứng viên Nguyễn Duy T4 thuộc Văn phòng C chứng nhận (bên ủy quyền do T3 đóng giả ông M, người phụ nữ có dáng người mập đóng giả bà H3 và bên được ủy quyền là H). Hợp đồng ủy quyền này được phát hành với số 17064.

[2.6] Bên cạnh đó, trong khoảng thời gian H ký các hợp đồng nêu trên, đối tượng tên T5 (tên gọi khác là B, không rõ lai lịch) là người giữ bộ hồ sơ thửa đất 124 của ông M và bà H3, đã chào bán thửa đất này với giá 05 tỷ đồng cho nhóm môi giới nhà đất tại khu vực Quận H gồm: Phạm Thanh G1, Trương Võ Phi L2 Anh V, Vương Thị L3, Nguyễn Thị Lynh T6 và T7 (không rõ lai lịch), nếu bên môi giới bán cao giá hơn sẽ được hưởng phần chênh lệch. Từ đó nhóm môi giới nhà đất này đã “nâng” giá bán lên 7,5 tỷ đồng và chào bán thửa đất này cho đối tượng V1 (không rõ lai lịch) làm môi giới tại khu vực Quận B1 nên V1 đã giới thiệu cho hai anh em ông La Thanh S và La Thanh H2. Sau khi xem xét các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 7,5 tỷ đồng, thanh toán 06 tỷ đồng ngay sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng, số tiền còn lại (1,5 tỷ đồng) sẽ thanh toán sau khi hoàn thành việc đăng bộ sang tên.

[2.7] Ngày 30/11/2016, D đưa H đến Văn phòng C1 để ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 124 nêu trên (bên chuyển nhượng do H đại diện theo ủy quyền và bên nhận chuyển nhượng là ông H2). Tại Văn phòng công chứng hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 124 do Công chứng viên Lâm Thị G2 chứng thực (Hợp đồng chuyển nhượng được phát hành với số 17661). Sau khi ký hợp đồng H và ông H2 lập biên bản giao nhận tiền, nhưng thực tế ông H2, ông S lại giao tiền cho nhóm T5, T6 và L3 với số tiền 06 tỷ đồng như đã thỏa thuận và nhận bộ hồ sơ đất.

[2.8] Ngày 01/12/2016, ông H2 nộp hồ sơ xác định vị trí đất tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận B1 để nộp thuế, thì bị bà Vương Thị H3 ngăn chặn nên đến ngày 07/12/2016, ông H2 làm đơn tố cáo sự việc mình bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc mua bán thửa đất của bà H3 và ông M đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Quận 2. Ngày 08/12/2016, ông H2 hẹn bà L3 và T6 đến quán C2 trên đường T, Quận B1 để cho tiền hoa hồng môi giới, thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Quận 2 mời về làm việc. Đồng thời, Công an Quận 2 chuyển đơn của bà H3 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý theo thẩm quyền.

[2.9] Trong vụ việc nêu trên có Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T3 và trước đây vào ngày 09/10/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa xét xử, tuyên phạt bị cáo Lê Thị Mỹ D 13 năm tù, bị cáo Lê Văn T3 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Sau đó bị cáo T3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đến ngày 29/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm và tuyên giữ nguyên mức án sơ thẩm đối với bị cáo T3. Riêng Nguyễn Thị Hồng H bỏ trốn và đến ngày 05/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh mới bắt được Nguyễn Thị Hồng H theo Quyết định truy nã.

[2.10] Với hành vi nêu trên, đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3] Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của pháp nhân, được pháp luật bảo vệ, hành vi này đã gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm, mới bảo đảm tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Nhưng khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử còn xem xét đến tính chất của hành vi phạm tội, vai trò hậu quả của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh và nhân thân của bị cáo.

[3.1] Bị cáo H biết người ủy quyền cho bị cáo không phải là chủ thửa đất 124, nhưng H vẫn nhận ủy quyền để sau đó đứng tên ký chuyển nhượng thửa đất 124 cho ông H2, tạo điều kiện cho bị cáo D và các đối tượng khác chiếm đoạt số tiền 6.000.000.000 đồng của các bị hại nên bị cáo H phạm tội với vai trò giúp sức.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân bị cáo có trình độ học vấn thấp (01/12) nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tại phiên tòa ông H2 (bị hại) có xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H, nghĩ cũng nên cho bị cáo H được hưởng tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3.3] Về nhân thân: bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội.

[4] Với hành vi phạm tội, vai trò, các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo H như đã nêu ở trên, bản thân bị cáo sau khi phạm tội đã bỏ trốn và đến ngày 05/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh mới bắt được theo Quyết định truy nã, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn nằm ở mức khởi điểm của khung hình phạt truy tố đối với bị cáo là đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Bị cáo H được chia hưởng 35.000.000 đồng nên cần buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính này để sung vào ngân sách Nhà nước.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Hồng H biết người ủy quyền cho bị cáo không phải là chủ thửa đất 124, nhưng bị cáo vẫn nhận ủy quyền để chuyển nhượng thửa đất cho ông H2, ông S để tạo điều kiện cho D và các đối tượng khác chiếm đoạt số tiền 6.000.000.000 đồng của bị hại. Mặc dù bị cáo H có ký nhận biên nhận tiền nhưng qua điều tra đã xác bị cáo H không trực tiếp nhận tiền và không chiếm hưởng số tiền 6.000.000.000 đồng của ông H2 và ông S, bản thân bị cáo H chỉ được chia 35.000.000 đồng nên cần buộc bị cáo H phải nộp số tiền thu lợi bất chính này như đã nêu ở trên. Riêng đối với số tiền bồi thường cho các bị hại, tại phiên tòa hôm nay ông H2 không yêu gì và tại Bản án hình sự phúc thẩm số 294/2020/HS-PT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã giải quyết nên trong khuôn khổ vụ án này Tòa án không giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng: vật chứng đã được xử lý tại Bản án hình sự sơ thẩm số 376/2019/HS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên trong khuôn khổ vụ án này Tòa án không giải quyết.

[8] Đối với một số nội dung khác có liên quan:

[8.1] Đối với Lê Thị Mỹ D, Lê Văn T3, ngày 09/10/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử và đã tuyên phạt Lê Thị Mỹ D 13 năm tù, Lê Văn T3 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 376/2019/HS-ST. Ngày 29/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên giữ nguyên mức án sơ thẩm đối với Lê Thị Mỹ D và Lê Văn T3 nên trong vụ án này không xem xét xử lý lại đối với D và T3.

[8.2] Đối với ông Nguyễn Gia T2 đã cho bị can D thuê nhà ký kết hợp đồng, hưởng lợi 3.500.000 đồng. Tuy nhiên, ông T2 chỉ xác định được H cùng T3 và 02 người phụ nữ ký hợp đồng tại nhà của mình cho thuê mà không biết ký kết hợp đồng gì, kết quả điều tra đến nay chưa tìm được tài liệu chứng cứ nào khác xác định việc ông T2 có liên quan đến vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H không xử lý, do đó Tòa không xét.

[8.3] Đối với Phạm Thanh G1, Trương Võ Phi L2 Anh V, Vương Thị L3, Nguyễn Thị Lynh T6, V1 và T7 (không rõ lai lịch) đã thực hiện việc môi giới để đối tượng T5 (chưa rõ lai lịch) bán thửa đất trên cho ông H2 để hưởng chênh lệch số tiền 1,5 tỷ đồng và tiền hoa hồng môi giới là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, các đối tượng này khai chỉ thực hiện việc môi giới, không biết việc các bị can và đồng bọn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, đánh tráo giấy thật để chuyển nhượng, hiện không xác định được đối tượng T5 (là người rao bán thửa đất trên) nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H không xử lý, do đó Tòa không xét.

[8.4] Đối với các đối tượng T5, M, P1, L1, S1 và 02 người phụ nữ đóng giả bà Vương Thị H3, do không rõ lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công

an Thành phố H không có cơ sở xử lý, đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý theo quy định.

[9] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để chấp nhận lời trình bày của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần lời bào chữa của Luật sư tại phiên tòa.

[10] Về án phí: bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Thị Hồng H** 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 05/4/2024.

2. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án;

Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

4. Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021;

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản sao bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (2)
- Người bào chữa; (1)
- THAHS; (1)
- P. PC 53 - CA TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (20) (5)

Ngô Ngọc Thắng